

THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐƯA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TRỞ THÀNH ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

ThS. Lê Anh Xuân

Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Tóm tắt:

Từ năm 2010, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), một trung tâm đại học lớn của Việt Nam, đã đặt mục tiêu trở thành một đại học nghiên cứu. Với những tiêu chí của mô hình đại học nghiên cứu (được nhắc tới trong tài liệu “Những đặc trưng cơ bản của đại học nghiên cứu” tại trang web của UNESCO), có thể thấy các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) giữ một vai trò rất quan trọng trong mô hình này.

Bằng việc phân tích những thông tin và những nguồn lực hiện tại dành cho hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN, bài viết hướng đến việc mô tả các điều kiện hiện có, cũng như đề xuất những chính sách KH&CN cần thiết để xây dựng ĐHQGHN trở thành một đại học nghiên cứu.

Từ khóa: Chính sách KH&CN, Hoạt động KH&CN, Mô hình Đại học nghiên cứu.

Trong sự phát triển KH&CN tại mỗi quốc gia, các trường đại học và đặc biệt là đại học nghiên cứu giữ một vai trò quan trọng. *Thứ nhất*, với vị trí là một tổ chức học thuật, trường đại học dựa trên thế mạnh về nguồn nhân lực KH&CN để “tạo ra tri thức mới” và sau đó phổ biến rộng rãi những tri thức này. *Thứ hai*, với vai trò là một thành tố cấu thành của hệ thống R&D (nghiên cứu và triển khai) tại mỗi quốc gia, trường đại học đảm nhận vai trò thực hiện các hoạt động nghiên cứu (bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng) để cung cấp những sản phẩm KH&CN, là tiền đề cho các tổ chức sản xuất và kinh doanh có thể sử dụng, đưa vào sản xuất thành các sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu thị trường và xã hội. Ở một hoạt động khác, trường đại học cũng có thể hợp tác và tham gia với các doanh nghiệp/các hãng hoặc các viện nghiên cứu để tiến hành các hoạt động nghiên cứu ngay tại các tổ chức này, qua đó tham gia vào quá trình thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực công nghệ. Bằng những hoạt động như vậy, trường đại học có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi quốc gia.

Xu thế toàn cầu hóa và sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức cũng đã khiến cho vai trò của các đại học/ đại học nghiên cứu càng trở nên quan trọng. Tại nhiều quốc gia, rất nhiều trường đại học đã tham gia vào việc xây dựng

chiến lược, chính sách phát triển hoặc góp phần tạo nên những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế mới dựa trên ưu thế cạnh tranh của quốc gia. Chính vì vậy, theo *Philip G. Altbach*, một chuyên gia về mô hình đại học nghiên cứu của Mỹ, mặc dù việc thành lập một đại học nghiên cứu cần sự đầu tư rất lớn, rất nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả những quốc gia đang phát triển, vẫn đặt mục tiêu xây dựng tại quốc gia mình một hoặc một vài trường đại học nghiên cứu đạt tầm khu vực hoặc thế giới. Tại Việt Nam, trong bản dự thảo “*Chiến lược giáo dục Việt Nam đến năm 2020*” cũng đã đề cập tới định hướng xây dựng một số trường đại học nghiên cứu, đến năm 2020 Việt Nam sẽ có khoảng 30 trường đại học theo hướng nghiên cứu cơ bản.

Là một trung tâm đại học lớn của Việt Nam, ĐHQGHN đã đặt mục tiêu trở thành một đại học nghiên cứu và vào tháng 8 năm 2010, ĐHQGHN là một trong những đại học/trường đại học đầu tiên của Việt Nam công bố mục tiêu xây dựng để trở thành một đại học nghiên cứu.

1. Một số thông tin về hoạt động khoa học công nghệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội trong những năm gần đây

1.1. Chính sách của Nhà nước và nguồn lực tài chính dành cho phát triển khoa học và công nghệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhìn chung, Nhà nước đã đề ra rất nhiều yêu cầu để thúc đẩy hoạt động KH&CN tại các trường đại học. Tuy vậy trên thực tế, nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động KH&CN lại được ưu tiên phân bổ nhiều hơn cho hệ thống các viện nghiên cứu quốc gia. Điều này xuất phát từ một đặc điểm đó là tại Việt Nam tồn tại hai hệ thống cơ quan lớn của Nhà nước cùng được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực KH&CN, đó là hệ thống các viện nghiên cứu và hệ thống các trường đại học. Như đã đề cập ở trên, mặc dù cả trường đại học và viện nghiên cứu cùng tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, hệ thống các viện nghiên cứu vẫn nhận được nhiều nguồn ngân sách nhà nước hơn cho các hoạt động của mình.

Bảng 1: Ngân sách nhà nước năm 2011 dành cho hoạt động KH&CN

Đơn vị: triệu đồng

Tổ chức \ Nguồn vốn	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	(1) = (2) + (3)	(2)	(3)
Tổng số:	4.870.000	4.753.000	117.000
.....			
Viện Hàn lâm KH&CN VN	391.120	391.120	

Nguồn vốn	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Tổ chức			
Viện Hàn lâm KHXH VN	224.280	224.280	
ĐH Quốc gia Hà Nội	66.406	66.406	
ĐH Quốc gia Tp HCM	65.630	65.630	

Nguồn: Nghị quyết số 53/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2011.

Bên cạnh nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước, theo quy định ĐHQGHN còn được sử dụng các nguồn tài chính khác tài trợ cho hoạt động KH&CN, cụ thể:

- Từ Quỹ phát triển KH&CN (do ĐHQGHN thành lập và quản lý);
- Từ nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án của Nhà nước;
- Từ các khoản vay;
- Từ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN;
- Các nguồn khác.

Bảng 2: Cơ cấu nguồn đầu tư cho hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN giai đoạn 2006 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

Nguồn	Năm	2006	2007	2008	2009	2010
1. Nguồn ngân sách		30.100 (100%)	38.080 (100%)	40.818 (100%)	45.940 (100%)	47.710 (100%)
2. Từ các hoạt động KH&CN		21.368 (70,99%)	23.252 (61,06%)	46.177 (113,13%)	60.057 (130,73%)	112.328 (235,44%)
2.1. Từ “thăng thầu” các đề tài của Nhà nước		5.409 (17,97%)	6.337 (16,64%)	19.997 (46,54%)	25.997 (56,59%)	38.225 (80,12%)
2.2. Từ các hoạt động hợp tác trong nước		8.807 (29,26%)	10.898 (28,62%)	8.257 (20,23%)	13.557 (29,51%)	18.569 (38,92%)
2.3. Từ hợp tác quốc tế		7.149 (23,75%)	6.218 (16,33%)	18.838 (46,15%)	20.498 (44,62%)	17.481 (36,64%)

Nguồn: Báo cáo về hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN từ năm 2006 -2010, công bố năm 2011 (Ban KH&CN, ĐHQGHN).

Từ bảng biểu trên, ta thấy bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước được cấp, ĐHQGHN đã có sự chủ động trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để tài trợ cho các hoạt động KH&CN (đấu thầu các đề tài/dự án khoa học của Nhà nước, hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong nước và quốc tế). Điều này cho thấy đã có sự quan tâm, mở rộng các nguồn lực tài chính ngoài nguồn ngân sách nhà nước dành cho việc thúc đẩy hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng sự đóng góp đáng kể cho việc mở rộng nguồn tài trợ ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN trong vài năm gần đây là đến từ “thăng thầu” các dự án/đề án nghiên cứu từ phía Nhà nước (*tăng dần và đạt mức cao vào năm 2010*). Trong khi đó, nguồn tài chính có từ hợp tác trong nước và quốc tế thì chưa gia tăng một cách ổn định. Đây là điểm đáng chú ý bởi chúng ta biết rằng với vai trò của một trung tâm đại học lớn ở Việt Nam cũng như với sự ưu tiên từ phía Nhà nước, ĐHQGHN có lợi thế trong việc giành được những đề tài dự án nghiên cứu lớn của Nhà nước so với các tổ chức khác. Nhưng đối với việc hợp tác nghiên cứu KH&CN đối với những đối tác từ ngoài khu vực Nhà nước, yêu cầu về tính hiệu quả thực sự của các đề tài/dự án nghiên cứu sẽ là một thách thức và ĐHQGHN sẽ không còn lợi thế nếu như không có khả năng thực hiện một cách hiệu quả các đề tài dự án đó.

1.2. Hoạt động khoa học và công nghệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Trên thực tế, vẫn còn tồn tại quan điểm tại các trường đại học ở Việt Nam, hoạt động KH&CN được xem là nhiệm vụ thứ hai sau hoạt động đào tạo. Theo quy định từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ của giảng viên đại học mỗi năm trước hết là phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, sau đó là hoạt động nghiên cứu, và theo đó yêu cầu về giờ giảng (quy đổi) cũng cao hơn yêu cầu về giờ nghiên cứu (quy đổi).

Bảng 3: Quy định về giờ chuẩn hàng năm của giảng viên đại học

Nhiệm vụ \ Giảng viên	Giảng viên	Giảng viên chính và Phó Giáo sư	Giảng viên cao cấp và Giáo sư
Giảng dạy	900 giờ	900 giờ	900 giờ
Nghiên cứu	500 giờ	600 giờ	700 giờ
Khác	360 giờ	260 giờ	160 giờ
Tổng cộng	1760 giờ	1760 giờ	1760 giờ

Nguồn: Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 26/11/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Với bảng quy định giờ chuẩn như vậy, giảng viên đại học có xu hướng sẽ phải đảm bảo giờ giảng theo quy định trước khi tham gia vào những hoạt động khác, để được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ năm học. Bên cạnh đó, một thực tế vẫn còn tồn tại ở các trường đại học Việt Nam hiện nay là hoạt động giảng dạy vẫn đang là hoạt động mang lại nguồn thu chính cho các giảng viên. Điều này đã khiến cho các giảng viên đại học trở nên quá bận bịu với hoạt động giảng dạy, do đó, không còn nhiều thời gian để tập trung cho hoạt động nghiên cứu. Giảng viên đại học đã hình thành thói quen rằng thời gian tới trường là để dành cho các hoạt động giảng dạy.

Điều này cũng đang tồn tại trong ĐHQGHN và cũng là lý do dẫn tới một thực trạng rằng không phải giảng viên nào của ĐHQGHN cũng tham gia tốt vào các hoạt động nghiên cứu. Nó dẫn tới tình trạng hoạt động nghiên cứu không đồng đều trong toàn bộ đội ngũ giảng viên, và những công trình nghiên cứu có chất lượng chỉ được thực hiện bởi một vài nhà khoa học tiêu biểu. Sự không chủ động tham gia các hoạt động nghiên cứu còn dẫn tới một thói quen trông chờ vào những đề tài dự án nghiên cứu được “phân bổ” từ Nhà nước, trong khi việc xây dựng sự hợp tác với các tổ chức khác trong xã hội để tìm kiếm những đề tài/dự án nghiên cứu thì mới chỉ đang được bắt đầu xây dựng (*Báo cáo về hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN từ năm 2006 đến 2010, công bố năm 2011 - Ban KH&CN, ĐHQGHN*).

1.3. Về nguồn nhân lực khoa học công nghệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Là một trung tâm đại học lớn, ĐHQGHN có nguồn nhân lực KH&CN dồi dào về số lượng và chất lượng. Đây là một ưu thế của ĐHQGHN so với các trường đại học khác. Trong quá trình phát triển và mở rộng, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ của ĐHQGHN đã ngày càng được gia tăng.

Bảng 4: Đội ngũ cán bộ Đại học Quốc gia Hà Nội

Đơn vị: người

Số lượng cán bộ	Tổng số	Chức danh KH		Trình độ đào tạo				
		GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CĐ	Khác
A. Biên chế:	2.280	46	248	672	872	620	13	103
1. Lãnh đạo/ quản lý	727	30	168	416	210	92	3	6
<i>Kiểm nhiệm GD</i>	<i>564</i>	<i>30</i>	<i>168</i>	<i>394</i>	<i>140</i>	<i>29</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
2. Hành chính	574	0	0	8	134	327	9	96
<i>Kiểm nhiệm GD</i>	<i>11</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3. Nghiên cứu	138	2	0	16	70	51	0	1
<i>Kiểm nhiệm GD</i>	<i>8</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Số lượng cán bộ	Tổng số	Chức danh KH		Trình độ đào tạo				
		GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CĐ	Khác
4. Giảng dạy	841	14	80	232	458	150	1	0
B. Ngoài biên chế	1.007	1	5	33	269	628	26	51
Thỉnh giảng	432	0	2	20	146	260	1	5

Nguồn: Số liệu thống kê của Văn phòng ĐHQGHN, tháng 6/2011.

Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, giống như nhiều trường đại học khác, nguồn nhân lực của ĐHQGHN hiện chủ yếu được sử dụng cho hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo. Bên cạnh đó, ĐHQGHN chưa được hoàn toàn chủ động về quy mô đội ngũ cán bộ của mình mà phải phụ thuộc vào chỉ tiêu được phê duyệt từ phía Nhà nước (căn cứ trên chỉ tiêu sinh viên được giao). Chính vì vậy có thể nói trên thống kê ĐHQGHN có một ưu thế về nguồn nhân lực KH&CN nhưng việc sử dụng hiệu quả nguồn lực này vào hoạt động KH&CN lại là một điểm cần nghiên cứu xem xét.

1.4. Cơ sở vật chất hạ tầng và môi trường làm việc phục vụ hoạt động nghiên cứu

Hiện tại, mô hình tổ chức của các trường đại học thành viên nằm trong ĐHQGHN được tổ chức theo mô hình 3 cấp: Trường - Khoa - Bộ môn, trong đó các Bộ môn thuộc Khoa là nơi phụ trách, phân công hoạt động giảng dạy cho các cán bộ. Rõ ràng cơ cấu này được tổ chức nhằm ưu tiên cho việc triển khai nhiệm vụ giảng dạy. Chính vì vậy, nó tạo nên thói quen và nhận thức đối với đội ngũ cán bộ ĐHQGHN rằng họ tới trường đại học chỉ để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, trong khi hoạt động nghiên cứu khoa học lại ở hàng thứ yếu.

Bên cạnh việc chưa xây dựng được môi trường hỗ trợ và khuyến khích tối đa cho hoạt động nghiên cứu, ĐHQGHN cũng mới chỉ đang trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu của hoạt động KH&CN. Là một trong những trung tâm đại học lớn nhất ở Việt Nam, ĐHQGHN (bao gồm nhiều trường đại học, viện nghiên cứu thành viên) vẫn đang phải đối mặt với sự thiếu hụt về mặt bằng và cơ sở hạ tầng, Nhà nước đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ĐHQGHN tại Hòa Lạc, song tới nay như chúng ta biết, dự án này vẫn chưa được thực hiện một cách có hiệu quả.

2. Kiến nghị về chính sách nhằm phát triển và thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

2.1. Chính sách đảm bảo nguồn tài chính ổn định và hiệu quả cho hoạt động khoa học công nghệ

Theo quy định, ĐHQGHN là một trong các đầu mối được trực tiếp nhận phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm nguồn kinh phí dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng và các hoạt động KH&CN thường xuyên (Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Quốc gia). Bên cạnh đó, như đã nêu ở trên, ĐHQGHN cũng có ưu thế nhất định trong việc được giao những đề tài dự án nghiên cứu lớn từ Nhà nước. Vì vậy, để duy trì được nguồn lực quan trọng này, ĐHQGHN cần có một chính sách sử dụng hiệu quả cơ chế khích lệ và đầu tư cho các đại học trọng điểm này từ phía Nhà nước.

Với những nguồn tài trợ ngoài ngân sách nhà nước, cần mở rộng quan hệ và hợp tác với khối doanh nghiệp, các địa phương và các tổ chức khác trong xã hội bằng việc cung cấp các sản phẩm KH&CN và đào tạo có chất lượng. ĐHQGHN cần tận dụng ưu thế về việc hiểu rõ nhu cầu và điều kiện của các doanh nghiệp trong nước để cung ứng các sản phẩm KH&CN phù hợp, hiệu quả. Đây là định hướng mà ĐHQGHN hoàn toàn có thể thực hiện với ưu thế và khả năng của một trung tâm đại học tầm cỡ quốc gia.

Chính sách thu hút nguồn đầu tư tài chính cũng có thể được thực hiện bằng việc tham khảo mô hình tiến tới thành lập các công ty “start up”, “spin-off”... Chúng ta có thể thấy mô hình “doanh nghiệp trong trường đại học” đang được thực hiện tại Đại học Bách khoa Hà Nội đã đem tới những hiệu quả nhất định. Với hình thức này, ĐHQGHN có thể độc lập tạo ra những sản phẩm có thể thương mại hóa, thử nghiệm, trước khi giới thiệu ra bên ngoài. Những sản phẩm này sẽ được cung ứng cho xã hội dưới hình thức các “patent”, “license” và thậm chí là các công ty “start up” thành công với sự độc đáo hoặc là một lĩnh vực kinh doanh mới.

2.2. Chính sách thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội

Cần có những quy định mới về vai trò và trách nhiệm của các giảng viên khi đặt họ trong mô hình của một đại học nghiên cứu. Trong mô hình một đại học nghiên cứu, giảng viên phải là một nhà nghiên cứu với tinh thần luôn hướng đến việc thường xuyên tạo ra và truyền bá kiến thức mới. Theo đó, mọi hoạt động phục vụ trong ĐHQGHN cũng đều phải hướng tới việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và sự sáng tạo, biến những điều này thành “dòng chảy” chính trong hoạt động của ĐHQGHN.

Trong bối cảnh đó, việc đảm bảo đời sống cho giảng viên bằng việc tham gia các hoạt động nghiên cứu và triển khai thay vì tham gia quá nhiều vào hoạt động giảng dạy thuần túy như trước cần phải được thúc đẩy. Với vị thế của một đại học đa ngành đa lĩnh vực, ĐHQGHN hoàn toàn có thể mở rộng

hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai, để tạo cơ hội cho đội ngũ giảng viên tham gia vào những hoạt động đó. Vấn đề ở đây là ĐHQGHN cần nhanh nhạy nắm bắt được nhu cầu về các sản phẩm KH&CN từ phía các đối tác để qua đó xây dựng các dự án/đề án nghiên cứu, thu hút đội ngũ cán bộ tham gia vào các hoạt động KH&CN.

2.3. Chính sách đảm bảo nguồn nhân lực khoa học công nghệ

Việc chuyển đổi sang mô hình đại học nghiên cứu sẽ tác động mạnh đến chính sách liên quan đến quản trị nguồn nhân lực trong ĐHQGHN và cần phải có những thay đổi phù hợp trong lĩnh vực này.

Ưu tiên trước hết đó là cần triển khai chính sách thu hút nguồn nhân lực KH&CN, để từ đó tập hợp và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao dành cho các hoạt động KH&CN, ĐHQGHN cần tận dụng lợi thế và quyền tự chủ của mình để thu hút những người có năng lực đến làm việc hoặc cộng tác. Họ có thể là những nhà nghiên cứu, giảng viên từ các viện nghiên cứu, các trường đại học ngoài ĐHQGHN, những sinh viên được đào tạo từ nước ngoài, hoặc những người làm việc tại bộ phận nghiên cứu triển khai của các doanh nghiệp... và đặc biệt là những sinh viên xuất sắc, học viên cao học và nghiên cứu sinh đang học tập nghiên cứu tại ĐHQGHN.

Về chế độ tuyển dụng, đánh giá, đãi ngộ, trả thù lao... ĐHQGHN cũng cần sử dụng quyền tự chủ đã được Nhà nước giao cho để xây dựng các chính sách đặc biệt, hướng đến việc phát triển nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng, ổn định và gia tăng nhanh năng lực KH&CN của ĐHQGHN.

2.4. Chính sách phát triển cơ sở vật chất hạ tầng và xây dựng môi trường học thuật thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ

Một môi trường học thuật với những điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất hạ tầng là không thể thiếu đối với một đại học nghiên cứu. Tuy nhiên, điều này không thể nhanh chóng có được bởi nó phụ thuộc vào khả năng huy động các nguồn đầu tư của ĐHQGHN: từ nguồn ngân sách nhà nước hay từ hợp tác với các tổ chức khác. Đầu tư cho cơ sở vật chất hạ tầng đòi hỏi một chi phí rất lớn và ĐHQGHN không thể cùng một lúc thỏa mãn yêu cầu về mặt tài chính cho những nhu cầu ấy.

Mặc dù vậy, ĐHQGHN vẫn cần phải có chính sách phù hợp để từng bước đáp ứng những yêu cầu đặt ra. Cùng với mục tiêu phát triển cơ sở vật chất hạ tầng thúc đẩy hoạt động KH&CN, việc có được một môi trường học thuật luôn khuyến khích và hỗ trợ cho các hoạt động KH&CN sẽ tạo ra sự thúc đẩy lớn cho việc gắn kết các hoạt động KH&CN tại ĐHQGHN. Để đạt tới những mục tiêu trên, ĐHQGHN cần thực hiện nhiệm vụ sau:

- Sử dụng ngân sách nhà nước cho những dự án trọng điểm nhằm xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng cho những hạng mục nằm trong danh sách đầu tư, sử dụng cho mục tiêu lâu dài;
- Đối với hệ thống các phòng thí nghiệm hoặc các dây chuyền sản xuất các sản phẩm mẫu (pilot) dành cho nghiên cứu ứng dụng: cần tiến hành thu hút sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp hoặc kêu gọi đầu tư/xây dựng nhằm phát triển cơ sở vật chất hạ tầng đặt tại ĐHQGHN trong khuôn khổ phối hợp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và triển khai theo mô hình trường đại học - doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thúc đẩy hoạt động gắn kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học... trong việc sử dụng chung các phòng thí nghiệm hoặc trang thiết bị như đang thực hiện. Theo các chuyên gia, sự hợp tác theo mô hình Trường - Viện - Doanh nghiệp này không chỉ mang lại tính hiệu quả và kinh tế trong sử dụng chung cơ sở vật chất hạ tầng trang thiết bị cho hoạt động nghiên cứu và triển khai mà còn có thể cung cấp những sản phẩm “khác biệt” cung ứng cho nhu cầu xã hội;
- Cần thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm KH&CN, đảm bảo hoạt động nghiên cứu, sáng tạo ra kiến thức mới và quy trình sản xuất các sản phẩm mới được bảo vệ phù hợp với quy định của pháp luật.

2.5. Mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học

Trong sự chuyển dịch từ mô hình hiện tại sang mô hình một đại học nghiên cứu, việc mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt là hợp tác nghiên cứu khoa học là không thể thiếu.

Bằng việc mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ĐHQGHN có thể thúc đẩy năng lực KH&CN thông qua việc tiếp thu kinh nghiệm từ những hoạt động nghiên cứu quy mô lớn, hoặc tiếp nhận hợp tác và đầu tư hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị và các phòng thí nghiệm tiêu chuẩn khu vực hoặc thế giới.

Sự mở rộng hợp tác quốc tế còn mang tới cơ hội để ĐHQGHN tham gia vào hệ thống “phân công lao động” trong hoạt động nghiên cứu khoa học phạm vi toàn cầu. Hợp tác trong giải quyết các vấn đề khoa học có thể là điều kiện để ĐHQGHN tìm thấy thế mạnh của bản thân dựa trên những năng lực cơ bản sẵn có./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội. (2010) *Nghị quyết số 53/2010/QH12 ngày 15/11/2010 Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2011.*

2. Thủ tướng Chính phủ. (2001) *Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12/02/2001 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008) *Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.*
4. Đại học Quốc gia Hà Nội. (2010) *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ được thông qua ngày 13/8/2010.*
5. Trịnh Ngọc Thạch. (2005) *Hoàn thiện mô hình Đại học Quốc gia Hà Nội thành đại học nghiên cứu.*
6. Trương Quang Học. (2008) *Nhóm nghiên cứu khoa học - yếu tố quyết định tới hoạt động KH&CN và đào tạo sau đại học.* <http://dt.ussh.edu.vn>.
7. Trương Quang Học. (2009) *Hướng tới mô hình đại học nghiên cứu ở Việt Nam.* Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 217, tr.28-29
8. Vũ Cao Đàm. (2010) *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.* H.: NXB Giáo dục và Đào tạo.
9. Trần Ngọc Ca, Nguyễn Võ Hùng. (2010) *Current debates on the transformation of academic institutions.* In: Göranson, B ., Brundenius, C., (eds), *Universities in Transition.* Canada: Springer.
10. Đào Minh Quân. (2010) *Xây dựng nhóm nghiên cứu nhằm thúc đẩy sự gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo sau đại học (nghiên cứu trường hợp ĐHQGHN).* Luận văn thạc sĩ.
11. Lâm Quang Thiệp. (2011) *Giáo dục đại học Việt Nam và sự tham khảo kinh nghiệm của giáo dục đại học Hoa Kỳ.*
<http://www.edtech.com.vn/index.php/ly-lun-nghien-cu/qun-ly-giao-dc-i-hc/117-gddhviet>.
12. Nguyễn Hữu Đức. (2011) *Tích hợp đào tạo và nghiên cứu khoa học - Giải pháp đưa Đại học Quốc gia Hà Nội tới đẳng cấp quốc tế.*
13. Phạm Ngọc Duy. (2011) *Đại học nghiên cứu - cốt lõi của sáng tạo.* www.vietnamnet.vn, tháng 4/2011.
14. Biennenstock. (2006) *Essential characteristics of research universities.*
<http://portal.unesco.org/education/es/files/51613/11634229035Bienenstock-EN.pdf/Bienenstock-EN.pdf> (website của UNESCO).
15. Khalid Aziz. (2006) *What is a Research University*
http://sse.lums.edu.pk/documents/workshop2006_presentations/Khalid%20Aziz.pdf.
16. Philip G. Altbach. (2009) *Peripheries and centers: research universities in developing countries.* Seoul, Korea: Education Research Institute, Seoul National University.
<http://www.springerlink.com/content/486N7442N85LJ655/fulltext.pdf>.
17. Prasada Reddy. (2010) *Lecture on Strategic Management of technology and innovation.* Master course of Science and Technology management by Lund University in Hanoi, Vietnam.
18. Benner, M. (2010) *Lecture on Governance of Science.* Master course of Science and Technology management by Lund University in Hanoi, Vietnam.

19. Benner, M. (2010) *In search of excellence? An international perspective on Governance of University Research*. In: Göranson, B., Brundenius, C., (eds), *Universities in Transition*. Canada: Springer.
20. Göranson, B., Brundenius, C., eds. (2010) *Universities in Transition*. Canada: Springer.
21. Rhoads, Robert A. (2011) *The U.S. research university as a global model: Some fundamental problems to consider*. University of California, Los Angeles (UCLA). <http://escholarship.org/uc/item/8b91s24r>